

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 03/2025/DS-ST

Ngày 20 - 5 - 2025

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đức Hợi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giang, ông Y Đo Niê

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Công Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 20/5/2025, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2025/TLST-DS ngày 25/02/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-DS ngày 23/4/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐST-DS ngày 08/5/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Đào Ngọc H sinh năm 1963, bà Trương Thị T sinh năm 1967. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Đồng Duy Q sinh năm 1969, bà Lê Thị L sinh năm 1973. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà L: Bà Hoàng Thị Hương, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số 17 Lê Anh X, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Phạm Thị M, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng ông Đào Ngọc H, bà Trương Thị T trình bày:*

Từ năm 2013 đến năm 2016, vợ chồng ông Q, bà L có vay của vợ chồng ông H, bà T nhiều lần, nhiều số tiền khác nhau, giao động từ khoảng 5.000.000 đồng đến khoảng 30.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận lãi suất ngoài giấy vay, cụ thể 10.000.000 đồng nợ gốc thì 01 tháng phải trả là 200.000 đồng tiền lãi, tuy nhiên vợ chồng ông Q, bà L không trả đúng thời hạn và không đủ số tiền lãi, có tháng trả, tháng không. Sau khi thỏa thuận, ngày 03/4/2016 hai bên chốt lại số nợ và hủy bỏ tất cả các giấy vay tiền trước ngày 03/4/2016 và lập 01 giấy vay mới xác định số tiền nợ gốc mà vợ chồng ông Q, bà L nợ vợ chồng ông H, bà T là 142.800.000 đồng và thời hạn trả nợ cụ thể từng thời điểm, các bên không thỏa thuận lãi suất.

Vợ chồng ông Q, bà L cam kết sẽ trả cho vợ chồng ông H, bà T số tiền 142.800.000 đồng chia thành 04 đợt, cụ thể như sau: Lần thứ nhất ngày 20/8/2016 trả 40.000.000 đồng; Lần thứ hai ngày 30/12/2016 trả 30.000.000 đồng; Lần thứ ba ngày 03/3/2017 trả 30.000.000 đồng và lần thứ tư thanh toán hết vào tháng 6/2017.

Từ năm 2013 đến ngày 01/12/2018 vợ chồng ông Q, bà L có trả cho vợ chồng ông H, bà T được khoảng 10.000.000 đồng tiền lãi suất. Thời gian và số tiền cụ thể từng lần trả vợ chồng ông H, bà T không nhớ rõ vì thời gian đã lâu, chỉ nhớ mỗi lần trả khoảng từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng, địa điểm trả là tại quán cà phê và tại nhà của ông Q, bà L. Khi trả tiền chỉ có vợ chồng ông H, bà T và vợ chồng ông Q, bà L, không có ai chứng kiến.

Vợ chồng ông H, bà T yêu cầu vợ chồng ông Q, bà L phải trả số tiền nợ gốc 142.800.000 đồng và nợ lãi từ ngày 03/4/2016 đến ngày 03/12/2024 (104 tháng x 1%/tháng) là 138.512.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 03/4/2016.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn vợ chồng ông Đồng Duy Q, bà Lê Thị L và người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông Q, bà L trình bày:*

Từ năm 2013 đến năm 2016 vợ chồng ông Đồng Duy Q, bà Lê Thị L có vay tiền của vợ chồng ông H, bà T, tuy nhiên số tiền vay nợ gốc là 80.000.000 đồng. Ngày 03/4/2016 các bên chốt lại số nợ và bà L đã viết lại giấy vay tiền xác nhận có nợ của vợ chồng ông H, bà T số tiền là 142.800.000 đồng (trong đó bao gồm 80.000.000 đồng nợ gốc và 62.800.000 đồng lãi suất).

Từ năm 2013 đến nay, vợ chồng ông Q, bà L đã trả cho vợ chồng ông H, bà T cả nợ gốc và nợ lãi nhiều lần nhưng không nhớ số tiền và thời gian cụ thể. Hiện nay vợ chồng ông Q, bà L chỉ còn nợ vợ chồng ông H, bà T số tiền nợ gốc khoảng 40.000.000 đồng và không còn nợ tiền lãi suất. Về số tiền lãi suất, vợ chồng ông Q, bà L không đồng ý trả và đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với số tiền

lãi suất theo quy định của pháp luật.

** Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng là bà Phạm Thị Th trình bày:*

Bà Phạm Thị Th trước đây có làm thuê phụ bán quán cà phê tại công viên 1-6 cho bà Lê Thị L từ trước năm 2013 đến khoảng năm 2021. Trong thời gian bán quán cho bà L thì bà Th có thấy vợ chồng ông Q, bà L vay tiền của vợ chồng ông H, bà T nhiều lần, tổng số tiền bao nhiêu bà Th không rõ. Mục đích vay để mua hàng hóa phục vụ cho việc bán quán cà phê. Trong khoảng thời gian từ 2013 đến khoảng năm 2015, vợ chồng ông H, bà T nhiều lần xuống quán cà phê yêu cầu bà L phải trả nợ nhiều lần bằng tiền mặt, mỗi lần trả khoảng từ 500.000 đồng – 10.000.000 đồng, các bên không viết giấy tờ gì, bà Th có chứng kiến việc trả tiền giữa các bên.

** Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Phạm Thị M trình bày:*

Bà Phạm Thị M có làm thuê cho bà Lê Thị L tại công viên 1-6, thị trấn M từ năm 2013 đến khoảng năm 2021 thì nghỉ. Trong thời gian bán cà phê cho bà L, bà M có nghe bà L nói lại là có vay tiền của vợ chồng ông H, bà T nhiều lần, giá trị vay từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, số tiền cụ thể bà M không rõ, bà L có nói là khoảng mấy chục triệu. Bà M không rõ lãi suất các bên thỏa thuận, chỉ nghe bà L nói lại với bà M là lãi suất vay rất cao. Mục đích vay tiền để mua hàng hóa, nguyên liệu để buôn bán quán cà phê.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, HĐXX xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của BLTTDS. Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định theo BLTTDS.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung, đề nghị HĐXX: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 132.800.000 đồng số tiền nợ theo giấy vay tiền ngày 03/4/2016;

+ Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi suất 138.512.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 03/4/2016;

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả tiền vay. Bị đơn có nơi cư trú tại tổ dân phố 2, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về hình thức và nội dung giấy vay tiền ngày 03/4/2016 giữa vợ chồng ông Q, bà L và vợ chồng ông H, bà T:

Giao dịch dân sự vay tiền giữa các đương sự được lập thành văn bản, pháp luật không quy định Hợp đồng vay tiền giữa các đương sự là điều kiện bắt buộc phải công chứng, chứng thực tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Số tiền vay và phương thức trả nợ trong giấy vay tiền ngày 03/4/2016 giữa vợ chồng ông Q, bà L và vợ chồng ông H, bà T được các bên thỏa thuận với số tiền vay và thời hạn trả rõ ràng, trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc. Khi giao kết hợp đồng, các đương sự đều là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên thời điểm có hiệu lực của giấy vay tiền là ngày 03/4/2016, ngày các bên ký kết.

Các bên không tranh chấp về nội dung giấy vay tiền ngày 03/4/2016, bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền ngày 03/4/2016 là do bị đơn ký và viết ra. Đây là tình tiết, sự kiện có thật, được các bên đều thừa nhận, do đó không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với yêu cầu về số tiền nợ gốc 142.800.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 03/4/2016:

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều xác định thời điểm vay tiền bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2016. Tuy nhiên, bị đơn xác định tính đến ngày 03/4/2016 khi bà L viết lại giấy vay tiền với số nợ là 142.800.000 đồng bao gồm 80.000.000 đồng nợ gốc và 62.800.000 đồng là tiền lãi suất. Vợ chồng ông Q, bà L đã trả cho vợ chồng ông H, bà T nhiều lần nhưng không nhớ thời gian trả và số tiền cụ thể từng lần, các bên không lập giấy tờ khi trả tiền, hiện tại bị đơn xác định chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng nhưng bị đơn

không xuất trình hay cung cấp được bất kỳ một tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ.

Người làm chứng là bà Phạm Thị Th và bà Phạm Thị M có biết việc vay tiền và trả tiền giữa vợ chồng ông H, bà T và vợ chồng ông Q, bà L trong khoảng thời gian đang làm thuê bán quán cho bà L nhưng những người làm chứng không biết được số tiền và thời gian cụ thể khi các bên giao dịch với nhau và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, HĐXX không có cơ sở để xem xét.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc là có căn cứ để chấp nhận, cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 142.800.000 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi suất là 138.512.000 đồng:

Ngoài số tiền nợ gốc, nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi suất là 138.512.000 đồng tính từ ngày 03/4/2016 đến ngày 03/12/2024 là 104 tháng, với mức 1%/tháng theo giấy vay tiền ngày 03/4/2016.

Theo nội dung thỏa thuận giấy vay tiền ngày 03/4/2016, thời hạn trả nợ cuối cùng của vợ chồng ông Q, bà L là hết tháng 6/2017, nếu bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì được coi là thời điểm vi phạm của bị đơn. Do đó, HĐXX xác định thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ là hết tháng 6/2017 và thời hiệu khởi kiện mà nguyên đơn có quyền yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm là 03 năm kể từ ngày 01/7/2017 theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

Tại Điều 429 của Bộ luật dân sự quy định về thời hiệu khởi kiện như sau:

Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Như vậy, đến ngày 13/02/2025 vợ chồng ông H, bà T mới khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 150 và Điều 429 của Bộ luật dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn đề nghị HĐXX áp dụng thời hiệu đối với số tiền lãi suất. Căn cứ Điều 184 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “*Những quy định chung*” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, nên vợ chồng ông H, bà T chỉ được quyền khởi kiện đòi lại số tiền nợ gốc, không được quyền

khởi kiện về số tiền lãi suất, nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi suất là 138.512.000 đồng.

Đối với số tiền khoảng 10.000.000 đồng mà nguyên đơn khai đã nhận của bị đơn HĐXX xác định đây là khoản tiền lãi do bị đơn đã trả cho nguyên đơn trong quá trình cho vay, nên không trừ vào số tiền nợ gốc.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Cụ thể như sau:

+ Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 138.512.000 đồng x 5% = 6.925.600 đồng. Ông Hùng và bà Toán mỗi người phải chịu 3.462.800 đồng (6.925.600 đồng : 2) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đào Ngọc H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên HĐXX xét miễn tiền án phí cho ông Hùng.

+ Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 142.800.000 đồng x 5% = 7.140.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 150, Điều 187, khoản 2 Điều 357, Điều 429, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “*Những quy định chung*” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Đào Ngọc H, bà Trương Thị T: Buộc vợ chồng ông Đồng Duy Q, bà Lê Thị L phải trả lại cho vợ chồng ông Đào Ngọc H, bà Trương Thị T số tiền 142.800.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 03/4/2016.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Đào Ngọc H, bà Trương Thị T đối với số tiền lãi suất là 138.512.000 đồng.

3. Về án phí:

+ Ông Đào Ngọc H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Trương Thị T phải chịu 3.462.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 3.641.400 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0008901 ngày 24/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Trả lại cho bà Toán số tiền 178.600 đồng.

+ Bị đơn vợ chồng ông Đồng Duy Q, bà Lê Thị L phải chịu 7.140.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Võ Đức Hợi